TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ MỘC CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 68/2025/HNGĐ - ST
Ngày 08-4- 2025
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Minh và bà Hoàng Thị Hội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2025/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Hà Văn P, sinh năm 1983.Địa chỉ: Tiểu khu X, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là: Tiểu khu X, xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Lường Thị T (tên gọi khác: Vì Thị T), sinh năm: 1984. Địa chỉ: Tiểu khu X, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Nay là: Tiểu khu X, xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 12 năm 2024, bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Hà Văn P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lường Thị T (tên gọi khác: Vì Thị T) kết hôn với nhau vào ngày 30/4/2002, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh

Sơn La). Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ, chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh P thường xuyên đi làm ăn xa, không có thời gian về nhà nên cuộc sống vợ chồng ngày càng xa cách, mâu thuẫn của hai anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai qua lại thăm hỏi, quan tâm đến cuộc sống của nhau. Xét thấy tình cảm vợ, chồng không còn, anh P có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lường Thị T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là Hà Đức M, sinh ngày 30/7/2002 và Hà Mai C, sinh ngày 21/02/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình riêng do đó anh P không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về vay nợ chung: Không có.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/01/2025, bị đơn chị Lường Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn P kết hôn với nhau vào ngày 30/4/2002, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La). Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chính là do vợ, chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh P đi làm việc xa nhà, không thường xuyên về nhà nên tình cảm của anh P đối với gia đình ngày càng nhạt dần, mâu thuẫn của anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, chị và anh P đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không ai qua lại thăm hỏi, quan tâm đến cuộc sống của nhau. Tuy nhiên xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị T xin được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là Hà Đức M, sinh ngày 30/7/2002 và Hà Mai C, sinh ngày 21/02/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình riêng do đó chị T không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về vay nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

+ Việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Thẩm quyền thụ lý đảm bảo quy định tại Điều 26, Điều 34 BLTTDS.

+ Việc xác định quan hệ pháp luật đảm bảo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bản chất nội dung vụ kiện. Xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định tại Điều 68 BLTTDS.

+ Việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, giao nhận chứng cứ đảm bảo theo quy định tại các Điều từ 93 đến 97 BLTTDS. Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đảm bảo tại các Điều 208 đến Điều 211 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

+ Về việc chấp hành nguyên tắc xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử chấp hành đúng các nguyên tắc xét xử quy định tại các Điều 11, 12, 15, 17, 24, 25 BLTTDS.

+ Về thành phần hội đồng xét xử: Đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS, đúng như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử.

+ Trình tự, thủ tục tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định tại Điều 239, 243, 247, 249, 258, 260 BLTTDS.

+ Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 BLTTDS. Bị đơn đã được tống đạt các thủ tục theo quy định của pháp luật, nhưng chị T cố tình vắng mặt, không đến tham gia phiên tòa, nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Hà Văn P. Xử cho anh Hà Văn P được ly hôn với chị Lường Thị T (tên gọi khác: Vì Thị T).

2. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là Hà Đức M, sinh ngày 30/7/2002 và Hà Mai C, sinh ngày 21/02/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết về phần con chung nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Anh Hà Văn P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Mộc Châu tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Anh Hà Văn P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Lường Thị T có địa chỉ: Tiểu khu 19/5, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Nay là: Tiểu khu 19/5, xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La vì vậy xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[2] Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Lường Thị T nhưng chị T cố tình vắng mặt, không đến tham gia các buổi làm việc của Tòa án. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa tuy nhiên chị T tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Hà Văn P và chị Lường Thị T kết hôn với nhau vào ngày 30/4/2002, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đã đủ tuổi kết hôn theo quy định, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (nay là xã Chiềng Sơn, thị xã Mộc Châu, tỉnh Sơn La). Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh P và chị T là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Qua các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy mâu thuẫn gia đình giữa anh P và chị T đã kéo dài, cuộc sống chung không hạnh P và bất đồng quan điểm sống, do anh P thường xuyên đi làm ăn xa, không thường xuyên về nhà nên tình cảm hai vợ chồng anh chị ngày càng xa cách, hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, không ai quan tâm và không ai qua lại thăm hỏi nhau nữa. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, tình cảm vợ chồng và cuộc sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc quyết định cho

anh Hà Văn P ly hôn chị Lường Thị T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là Hà Đức M, sinh ngày 30/7/2002 và Hà Mai C, sinh ngày 21/02/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu giải quyết về phần con chung nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Hà Văn P và chị Lường Thị T khai nhận vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không có vay nợ chung nên không xem xét, giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí: Anh Hà Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử cho anh Hà Văn P được ly hôn với chị Lường Thị T (tên gọi khác: Vì Thị T).

2. Về con chung: Có 02 con chung là Hà Đức M, sinh ngày 30/7/2002 và Hà Mai C, sinh ngày 21/02/2004. Hiện nay cả hai cháu đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và đã xây dựng gia đình riêng, do đó không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và vay nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh Hà Văn P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002856 ngày 02/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Châu (nay là thị xã Mộc Châu), tỉnh Sơn La.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 08/4/2025).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND thị xã Mộc Châu;
- Chi cục THADS thị xã Mộc Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA

Đã ký

Đào Ngọc Hà